

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY HỮU NGHỊ**

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
đã được kiểm toán

## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 24

0305  
CC  
KIỂM  
V1-7

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Hữu Nghị (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### Khái quát

Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 21/03/2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0302641539 ngày 05/06/2002, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 12 ngày 18/02/2025 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm ngành may ; in nhãn hiệu các loại ; kinh doanh thiết bị, phụ tùng máy may, nguyên phụ liệu ngành may. Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở, máy móc thiết bị ngành may, xe ô tô, xe tải ; kinh doanh bất động sản ; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 636 - 638 Nguyễn Duy, Phường Phú Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

### Hội đồng Quản trị

Ông Hà Văn Duyệt	Chủ tịch
Ông Hà Văn Nghĩa	Thành viên
Bà Vũ Thị Thủy Dương	Thành viên
Ông Hà Văn Long	Thành viên
Ông Lê Mạc Thuần	Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Văn Duyệt	Tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Long	Phó tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Nghĩa	Phó tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Hà	Phó tổng Giám đốc
Ông Hà Hải Ninh	Giám đốc điều hành
Ông Kiều Ngọc Mạnh Hùng	Giám đốc điều hành

### Ban kiểm soát

Ông Dương Thanh Tùng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên
Bà Vũ Thị Nụ	Thành viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc



Hà Văn Duyệt  
Tổng Giám Đốc

Ngày 10 tháng 02 năm 2026

Số: 05-2/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:**

**Quý Cổ đông, Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc  
Công ty Cổ phần May Hữu Nghị**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Hữu Nghị được lập ngày 10 tháng 02 năm 2026, từ trang 5 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Hữu Nghị tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán và kiểm toán viên khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo báo cáo kiểm toán độc lập số 1807.01.2/2024/BCTC-NTV2 ngày 08 tháng 03 năm 2025.

**Công ty TNHH Kiểm toán NVA**

**Phó Tổng Giám đốc**

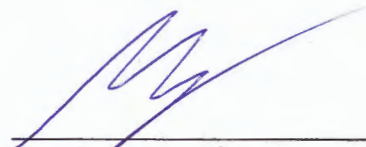
  


**Nguyễn Ngọc Tuấn**

Giấy Chứng nhận đăng.ký hành nghề  
kiểm toán số: 2837-2024-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2026

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Hoàng Hồ Nam**

Chứng nhận đăng.ký hành nghề  
kiểm toán số: 4308-2023-152-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>624.387.760.545</b>	<b>620.029.094.940</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>335.399.301.943</b>	<b>323.365.091.248</b>
1. Tiền	111		183.399.301.943	131.465.091.248
2. Các khoản tương đương tiền	112		152.000.000.000	191.900.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>189.939.711.138</b>	<b>197.592.954.462</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	160.454.015.272	179.303.686.240
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.939.108.303	324.708.326
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	27.546.587.563	17.964.559.896
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>54.572.964.061</b>	<b>64.717.891.381</b>
1. Hàng tồn kho	141		54.572.964.061	64.717.891.381
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>44.475.783.403</b>	<b>34.353.157.849</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.386.259.560	34.263.634.006
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	89.523.843	89.523.843
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>203.640.994.088</b>	<b>138.696.632.655</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>174.786.641.045</b>	<b>94.334.203.211</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	166.326.677.715	85.545.807.068
- Nguyên giá	222		468.201.779.639	360.765.201.041
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(301.875.101.924)	(275.219.393.973)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	8.459.963.330	8.788.396.143
- Nguyên giá	228		11.368.644.950	11.368.644.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.908.681.620)	(2.580.248.807)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>23.347.158.477</b>	<b>40.917.859.217</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	23.347.158.477	40.917.859.217
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.507.194.566</b>	<b>3.444.570.227</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	5.507.194.566	3.444.570.227
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>828.028.754.633</b>	<b>758.725.727.595</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>300.710.363.053</b>	<b>276.668.317.005</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>300.710.363.053</b>	<b>276.668.317.005</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	75.618.297.280	38.758.463.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	37.157.319.787	38.144.509.114
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	20.301.972.641	21.509.863.759
4. Phải trả người lao động	314		114.151.052.857	133.918.441.265
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.200.630.679	1.115.817.599
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52.281.089.809	43.221.221.752
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>527.318.391.580</b>	<b>482.057.410.590</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>527.318.391.580</b>	<b>482.057.410.590</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		237.789.000.000	237.789.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		237.789.000.000	237.789.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(11.000.000)	(11.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		165.869.028.795	108.439.361.400
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		123.671.362.785	135.840.049.190
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		29.936.178.621	29.936.178.621
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		93.735.184.164	105.903.870.569
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>828.028.754.633</b>	<b>758.725.727.595</b>

Người lập/ Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngát

Tổng Giám Đốc



Hà Văn Duyệt

Ngày 10 tháng 02 năm 2026



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		980.292.288.149	1.182.125.636.807
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	980.292.288.149	1.182.125.636.807
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	806.980.419.397	983.757.880.202
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		173.311.868.752	198.367.756.605
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	21.253.363.750	26.176.202.508
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.479.787.379	11.772.024.033
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		19.330.781	157.910.181
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	14.248.642.025	22.778.871.746
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	57.470.748.324	58.960.473.255
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		118.366.054.774	131.032.590.079
11. Thu nhập khác	31	VI.7	668.158.644	3.125.240.876
12. Chi phí khác	32	VI.8	462.867.396	415.638.380
13. Lợi nhuận khác	40		205.291.248	2.709.602.496
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		118.571.346.022	133.742.192.575
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	24.836.161.858	27.838.322.006
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		93.735.184.164	105.903.870.569
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3.547	3.915

Người lập/ Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngát

Tổng Giám Đốc



Hà Văn Duyệt

Ngày 10 tháng 02 năm 2026



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	118.571.346.022	133.742.192.575
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	27.107.538.888	24.061.957.857
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.697.039.402	(1.510.940.092)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.727.425.029)	(4.004.604.889)
- Chi phí lãi vay	06	19.330.781	157.910.181
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	141.667.830.064	152.446.515.632
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.826.566.394)	(41.665.096.932)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.144.927.320	8.478.587.235
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	16.592.082.762	40.576.307.386
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.062.624.339)	2.703.829.495
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19.330.781)	(157.910.181)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.438.322.006)	(21.078.430.706)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.747.635.117)	(8.536.567.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	132.310.361.509	132.767.234.747
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(89.989.275.982)	(36.543.018.495)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	10.909.091	233.863.636
3. Tiền thu lãi cho vay	27	5.716.515.938	3.770.741.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(84.261.850.953)	(32.538.413.606)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	13.224.721.545	26.313.824.311
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.224.721.545)	(26.313.824.311)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.666.700.000)	(35.666.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.666.700.000)	(35.666.700.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	12.381.810.556	64.562.121.141
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	323.365.091.248	257.963.398.852
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61	(347.599.861)	839.571.255
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	335.399.301.943	323.365.091.248

Người lập/ Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngát



Hà Văn Duyệt

Ngày 10 tháng 02 năm 2026

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2025

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 21/03/2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0302641539 ngày 05/06/2002, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 12 ngày 18/02/2025 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 636 - 638 Nguyễn Duy, Phường Phú Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.524 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.521 người).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm ngành may ; in nhãn hiệu các loại ; kinh doanh thiết bị, phụ tùng máy may, nguyên phụ liệu ngành may. Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở, máy móc thiết bị ngành may, xe ô tô, xe tải ; kinh doanh bất động sản ; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

**7. Nguyên tắc nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn chủ sở hữu.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**15. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**17. Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	6.251.541.000	2.498.032.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	177.147.760.943	128.967.059.248
Các khoản tương đương tiền (i)	152.000.000.000	191.900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>335.399.301.943</b>	<b>323.365.091.248</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 4,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3%/năm).

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Bên thứ ba		
Columbia Sportswear	144.921.356.920	167.370.348.366
SynergyTX Co., Ltd	4.490.147.601	8.123.510.870
Phải thu khách hàng khác (i)	11.042.510.751	3.809.827.004
<b>Cộng</b>	<b>160.454.015.272</b>	<b>179.303.686.240</b>

(i) Không có đối tượng nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải thu của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Cơ điện lạnh Chí Thành	1.391.353.920	-
Các khách hàng khác	547.754.383	324.708.326
<b>Cộng</b>	<b>1.939.108.303</b>	<b>324.708.326</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Bên thứ ba	21.391.911.151	17.687.297.398
Phải thu thuế nhập khẩu tạm nộp (*)	21.391.911.151	17.687.297.398
Bên liên quan (Thuyết minh VIII. 1b)	6.154.676.412	277.262.498
<b>Cộng</b>	<b>27.546.587.563</b>	<b>17.964.559.896</b>

(\*) Đây là thuế nhập khẩu của nguyên vật liệu nhập khẩu phục vụ gia công hàng xuất khẩu mà công ty đã tạm nộp, hiện nay công ty đang làm thủ tục hoàn thuế đối với khoản thuế này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**5. Hàng tồn kho**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.341.139.251	-	7.343.034.318	-
Công cụ, dụng cụ	18.550.000	-	31.150.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.415.711.453	-	15.428.593.042	-
Thành phẩm	36.209.167.310	-	41.915.114.021	-
Hàng gửi đi bán	1.588.396.047	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>54.572.964.061</b>	<b>-</b>	<b>64.717.891.381</b>	<b>-</b>

**6. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.507.194.566	3.444.570.227
<b>Cộng</b>	<b>5.507.194.566</b>	<b>3.444.570.227</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	175.044.499.711	123.023.602.492	30.337.464.692	32.359.634.146	360.765.201.041
Số tăng trong năm	76.352.237.037	19.268.437.500	9.715.835.185	2.223.467.000	107.559.976.722
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	76.352.237.037	-	-	-	76.352.237.037
- Mua trong năm	-	19.268.437.500	9.715.835.185	2.223.467.000	31.207.739.685
Số giảm trong năm	1.823.452	121.574.672	-	-	123.398.124
- Giảm khác	1.823.452	121.574.672	-	-	123.398.124
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>251.394.913.296</b>	<b>142.170.465.320</b>	<b>40.053.299.877</b>	<b>34.583.101.146</b>	<b>468.201.779.639</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	113.128.000.815	109.704.295.828	20.967.516.419	31.419.580.911	275.219.393.973
Số tăng trong năm	14.610.647.852	8.428.212.499	2.953.343.637	786.902.087	26.779.106.075
- Khấu hao trong năm	14.610.647.852	8.428.212.499	2.953.343.637	786.902.087	26.779.106.075
Số giảm trong năm	1.823.452	121.574.672	-	-	123.398.124
- Giảm khác	1.823.452	121.574.672	-	-	123.398.124
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>127.736.825.215</b>	<b>118.010.933.655</b>	<b>23.920.860.056</b>	<b>32.206.482.998</b>	<b>301.875.101.924</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	61.916.498.896	13.319.306.664	9.369.948.273	940.053.235	85.545.807.068
Tại ngày cuối năm	<b>123.658.088.081</b>	<b>24.159.531.665</b>	<b>16.132.439.821</b>	<b>2.376.618.148</b>	<b>166.326.677.715</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 205.785.222.106 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 179.237.162.811 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có tài sản cố định hữu hình thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	8.724.076.700	2.644.568.250	11.368.644.950
Số dư cuối năm	8.724.076.700	2.644.568.250	11.368.644.950
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	2.580.248.807	2.580.248.807
Khấu hao trong năm	264.113.370	64.319.443	328.432.813
Số dư cuối năm	264.113.370	2.644.568.250	2.908.681.620
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	8.724.076.700	64.319.443	8.788.396.143
Tại ngày cuối năm	8.459.963.330	-	8.459.963.330

Quyền sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh với nguyên giá 6.585.438.800 đồng.

Quyền sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Xã Rạch Kiến, Tỉnh Tây Ninh với nguyên giá 2.138.637.900 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.644.568.250 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.434.068.250 đồng).

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí mua nhà văn phòng trên khu đất thuê của nhà nước đang làm thủ tục chủ quyền nhà và ký hợp đồng thuê đất sang Công ty Công trình cải tạo mở rộng phân xưởng 5, 6 của Xí nghiệp 6	21.042.418.477	21.042.418.477
	2.304.740.000	19.875.440.740
<b>Cộng</b>	<b>23.347.158.477</b>	<b>40.917.859.217</b>

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH Xây dựng Kỹ thuật Thương mại – Dịch vụ Tuấn Ngọc	28.953.184.519	-
Công ty Cổ phần Thương mại Cẩm Lệ	14.144.770.800	-
Công ty TNHH Formosa Taffeta VN	11.433.127.624	19.175.176.404
Công ty TNHH Công Nghiệp De Lacacy Việt Nam	1.793.105.731	5.849.975.491
Phải trả người bán khác (i)	19.294.108.606	13.733.311.621
<b>Cộng</b>	<b>75.618.297.280</b>	<b>38.758.463.516</b>

(i) Không có đối tượng nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Stx Company Limited - Jp	35.105.772.610	36.332.781.927
Các đối tượng khác	2.051.547.177	1.811.727.187
<b>Cộng</b>	<b>37.157.319.787</b>	<b>38.144.509.114</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước**

Phải nộp	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.439.756.409	24.836.161.858	26.438.322.006	15.837.596.261
Thuế thu nhập cá nhân	679.108.162	5.867.413.621	5.782.592.080	763.929.703
Thuế nhà thầu	48.759.364	657.337.162	677.631.490	28.465.036
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	3.319.019.824	2.966.214.131	2.724.752.314	3.560.481.641
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản nộp khác	23.220.000	111.500.000	23.220.000	111.500.000
<b>Cộng</b>	<b>21.509.863.759</b>	<b>34.443.626.772</b>	<b>35.651.517.890</b>	<b>20.301.972.641</b>
Phải thu	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế nhập khẩu	89.523.843	6.896.986	6.896.986	89.523.843
<b>Cộng</b>	<b>89.523.843</b>	<b>6.896.986</b>	<b>6.896.986</b>	<b>89.523.843</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Bên thứ ba		
Kinh phí công đoàn	1.024.796.536	939.983.456
Phải trả ngắn hạn khác	175.834.143	175.834.143
<b>Cộng</b>	<b>1.200.630.679</b>	<b>1.115.817.599</b>

**14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	01/01/2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2025 VND
Bên thứ ba				
Ngân hàng TMCP	-	13.224.721.545	13.224.721.545	-
Ngoại Thương Việt				
Nam - Chi nhánh Sài				
Gòn (i)				
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>13.224.721.545</b>	<b>13.224.721.545</b>	<b>-</b>

(i) Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng cho vay số 0171-01/SGN.KHDN/LD25 ngày 06 tháng 06 năm 2025 với hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 06 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ và hiện là 3,9%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và đã được tất toán trong năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>237.789.000.000</b>	<b>(11.000.000)</b>	<b>78.809.065.405</b>	<b>103.410.037.707</b>	<b>419.997.103.112</b>
Lợi nhuận tăng trong năm trước				105.903.870.569	105.903.870.569
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			29.630.295.995	(73.473.859.086)	(43.843.563.091)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển			29.630.295.995	(29.630.295.995)	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi				(7.347.385.909)	(7.347.385.909)
- Chia cổ tức năm 2023				(35.666.700.000)	(35.666.700.000)
- Chi thường lợi nhuận vượt kế hoạch cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký và Kế toán trưởng năm 2023				(829.477.182)	(829.477.182)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>237.789.000.000</b>	<b>(11.000.000)</b>	<b>108.439.361.400</b>	<b>135.840.049.190</b>	<b>482.057.410.590</b>
Lợi nhuận tăng trong năm nay			-	93.735.184.164	93.735.184.164
Phân phối lợi nhuận trong năm nay			57.429.667.395	(105.903.870.569)	(48.474.203.174)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển			57.429.667.395	(57.429.667.395)	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi				(10.590.387.057)	(10.590.387.057)
- Chia cổ tức năm 2024				(35.666.700.000)	(35.666.700.000)
- Chi thường lợi nhuận vượt kế hoạch cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký và Kế toán trưởng năm 2024				(2.217.116.117)	(2.217.116.117)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>237.789.000.000</b>	<b>(11.000.000)</b>	<b>165.869.028.795</b>	<b>123.671.362.785</b>	<b>527.318.391.580</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2025</b>	<b>%</b>	<b>01/01/2025</b>	<b>%</b>
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	69.533.920.000	29,24	69.533.920.000	29,24
Ông Hà Văn Duyệt	26.181.740.000	11,01	26.181.740.000	11,01
Vốn góp của cổ đông khác	142.073.340.000	59,75	142.073.340.000	59,75
<b>Cộng</b>	<b>237.789.000.000</b>	<b>100</b>	<b>237.789.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	237.789.000.000	237.789.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	237.789.000.000	237.789.000.000
Cổ tức đã chia	(35.666.700.000)	(35.666.700.000)

**d) Cổ phiếu**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.778.900	23.778.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.778.900	23.778.900
- Cổ phiếu phổ thông	23.778.900	23.778.900
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.100	1.100
- Cổ phiếu phổ thông	1.100	1.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.777.800	23.777.800
- Cổ phiếu phổ thông	23.777.800	23.777.800

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng)

**16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngoại tệ các loại (USD)	5.643.875,77	4.710.322,23

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần bán thành phẩm	980.292.288.149	1.182.125.636.807
<b>Cộng</b>	<b>980.292.288.149</b>	<b>1.182.125.636.807</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2025</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2024</b> <b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	806.980.419.397	983.757.880.202
<b>Cộng</b>	<b>806.980.419.397</b>	<b>983.757.880.202</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2025</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2024</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.716.515.938	3.770.741.253
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.536.847.812	22.405.461.255
<b>Cộng</b>	<b>21.253.363.750</b>	<b>26.176.202.508</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2025</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2024</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	19.330.781	157.910.181
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.454.956.953	10.594.031.510
Chi phí tài chính khác	5.499.645	1.020.082.342
<b>Cộng</b>	<b>4.479.787.379</b>	<b>11.772.024.033</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<b>Năm 2025</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2024</b> <b>VND</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.053.481.662	18.242.651.282
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.195.160.363	4.536.220.464
<b>Cộng</b>	<b>14.248.642.025</b>	<b>22.778.871.746</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2025</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2024</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	42.444.261.248	41.982.443.551
Chi phí đồ dùng văn phòng	964.682.409	1.061.545.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.394.532.944	1.744.538.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.045.234.813	5.137.504.311
Chi phí khác bằng tiền	8.622.036.910	9.034.441.454
<b>Cộng</b>	<b>57.470.748.324</b>	<b>58.960.473.255</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Thu nhập khác**

	<b>Năm 2025</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2024</b> <b>VND</b>
Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.909.091	233.863.636
Thu nhập từ bán điện năng lượng mặt trời	164.576.079	200.344.401
Thu nhập từ hỗ trợ chi phí vận chuyển	-	2.329.387.635
Thu nhập khác	492.673.474	361.645.204
<b>Cộng</b>	<b>668.158.644</b>	<b>3.125.240.876</b>

**8. Chi phí khác**

	<b>Năm 2025</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2024</b> <b>VND</b>
Chi phí vi phạm hành chính	226.729.159	108.955.553
Thuế GTGT không được hoàn	236.138.237	306.682.827
<b>Cộng</b>	<b>462.867.396</b>	<b>415.638.380</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	<b>Năm 2025</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2024</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	118.571.346.022	133.742.192.575
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.609.463.266	5.449.417.455
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	124.180.809.288	139.191.610.030
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>24.836.161.858</b>	<b>27.838.322.006</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2025</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2024</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	93.735.184.164	105.903.870.569
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phần phổ thông (i)	(9.373.518.416)	(12.807.503.174)
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	9.373.518.416	12.807.503.174
Số cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.777.800	23.777.800
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (ii)</b>	<b>3.547</b>	<b>3.915</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(i) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm là phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế năm nay (căn cứ theo tỷ lệ trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2025 ngày 20 tháng 4 năm 2025).

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được điều chỉnh lại do trích bổ sung quỹ khen thưởng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025.

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2025</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2024</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	408.778.258.032	558.602.967.223
Chi phí nhân công	355.871.066.520	391.968.363.030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.107.538.888	24.061.957.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.166.637.684	52.438.344.341
Chi phí khác bằng tiền	29.645.876.369	28.630.129.237
<b>Cộng</b>	<b>866.569.377.493</b>	<b>1.055.701.761.688</b>

**VII. THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<b>Năm 2025</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2024</b> <b>VND</b>
Vay theo kế ước thông thường	13.224.721.545	26.313.824.311

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	<b>Năm 2025</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2024</b> <b>VND</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(13.224.721.545)	(26.313.824.311)

**VIII. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

<b>Danh sách các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Ông Hà Văn Duyệt	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Nghĩa	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Hà Văn Long	Thành viên Hội đồng Quản trị

**1. Giao dịch và số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, các thành viên Ban điều hành và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Ông Hà Văn Long</b>		
Chi tạm ứng	5.650.000.000	-
<b>Ông Hà Văn Nghĩa</b>		
Chi tạm ứng	500.000.000	500.000.000
Hoàn ứng	272.586.086	222.737.502

- b. Số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Tạm ứng</b>		
Ông Hà Văn Long	5.650.000.000	-
Ông Hà Văn Nghĩa	504.676.412	277.262.498
<b>Cộng</b>	<b>6.154.676.412</b>	<b>277.262.498</b>

- c. Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong kỳ như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị</b>	<b>306.000.000</b>	<b>336.000.000</b>
Ông Hà Văn Duyệt	90.000.000	90.000.000
Ông Hà Văn Nghĩa	54.000.000	84.000.000
Ông Hà Văn Long	54.000.000	54.000.000
Ông Lê Mạc Thuần	54.000.000	54.000.000
Bà Vũ Thị Thùy Dương	54.000.000	54.000.000
<b>Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát</b>	<b>114.000.000</b>	<b>114.000.000</b>
Ông Dương Thanh Tùng	54.000.000	54.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	30.000.000	30.000.000
Bà Vũ Thị Nụ	30.000.000	30.000.000
<b>Thu nhập của Tổng Giám đốc</b>	<b>4.499.895.364</b>	<b>3.740.677.230</b>
Lương, thưởng và phúc lợi khác	4.499.895.364	3.740.677.230
<b>Những người quản lý khác</b>	<b>7.810.221.561</b>	<b>7.253.454.884</b>
Lương, thưởng và phúc lợi khác	7.810.221.561	7.253.454.884

**2. Thông tin về các bên liên quan khác**

- a. Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty không có giao dịch với các bên liên quan khác.

- b. Số dư công nợ cuối kỳ với các bên liên quan khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có số dư công nợ với các bên liên quan khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào nhóm các sản phẩm ngành may, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt kiểm toán.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**Người lập/ Kế toán trưởng**



**Vũ Thị Ngát**



**Tổng Giám Đốc**

**Hà Văn Duyệt**

**Ngày 10 tháng 02 năm 2026**